

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÌNH THỨC, CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA VÀ PHẠM VI ÔN TẬP

1. Hình thức: Tự luận

2. Thời gian làm bài: 90 phút

3. Cấu trúc chung: Gồm 2 phần: *Đọc – hiểu* (6,0 điểm) và *Làm văn* (4,0 điểm)

a. Phần **Đọc – hiểu (6,0 điểm)**: Gồm 7 câu.

- Ngữ liệu đọc - hiểu: văn bản/ đoạn trích (*ngoài sách giáo khoa*).

- Thể loại: **Văn bản thông tin** theo bốn mức độ: Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao.

- Một số kiến thức Tiếng Việt: Sử dụng từ Hán Việt, Biện pháp chêm xen, liệt kê và Sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ.

b. Phần **Làm văn (4,0 điểm)**: Gồm 1 câu.

* **Dạng đề: Yêu cầu viết bài văn nghị luận:**

- Nghị luận về một vấn đề xã hội.

- Viết bài luận về bản thân.

* **Yêu cầu cần đạt:**

(1) Nghị luận về một vấn đề xã hội:

- Giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận.

- Nêu rõ lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận.

- Chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ.

- Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản.

- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận.

(2) Viết bài luận về bản thân:

- Xác định rõ luận đề của bài viết.

- Thể hiện được cá tính, thiên hướng, lựa chọn, niềm tin, quan điểm riêng của bản thân.

- Sử dụng bằng chứng là những sự kiện, kinh nghiệm mà người viết đã trải qua.

- Có giọng điệu riêng nhưng phù hợp với đối tượng tiếp nhận, thể hiện cảm xúc chân thành của người viết; thuyết phục, truyền cảm hứng và gợi suy ngẫm cho người đọc.

4. Phạm vi ôn tập:

Từ tuần 19 đến tuần 33 học kỳ II

II. NỘI DUNG ÔN TẬP

BÀI 6: NGUYỄN TRÃI – “DANH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY”

1. Văn học trung đại Việt Nam

- Văn học trung đại Việt Nam hình thành, phát triển trong khoảng thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, trong thời kì phong kiến. Văn học trung đại Việt Nam gồm hai bộ phận: văn học viết bằng chữ Hán và văn học viết bằng chữ Nôm.
- Theo tiến trình văn học, văn học trung đại chia thành 4 giai đoạn
 - + Từ thế kỉ X đến hết TK XIV
 - + Từ TK XV đến TK XVII
 - + Từ TK XVIII đến nửa đầu TK XIX
 - + Nửa cuối TK XIX
- Văn học trung đại Việt Nam có liên hệ mật thiết với nguồn mạch văn học dân gian; đồng thời tiếp thu một cách chọn lọc, sáng tạo tinh hoa của nhiều nền văn học trong khu vực, đặc biệt là văn học cổ điển Trung Hoa.
- Văn học trung đại Việt Nam luôn gắn bó sâu sắc với vận mệnh của quốc gia, dân tộc, thể hiện rõ tinh thần yêu nước và đề cao các giá trị nhân văn, nhân đạo.
- Tính quy phạm được xem là đặc trưng nổi bật nhất trong văn học trung đại
- Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam và ở sáng tác của nhiều tác giả, một số đặc điểm quy phạm đã bị phá vỡ, thể hiện tính dân tộc và ý thức cá tính trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật.

2. Tác giả văn học trung đại Việt Nam

- Nền văn học trung đại Việt Nam được tạo dựng bởi các thế hệ trí thức giàu ý thức tự tôn dân tộc. Tác giả văn học trung đại Việt Nam hấp thụ tinh hoa văn hoá dân gian của người Việt và tiếp nhận ảnh hưởng của các hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo theo xu hướng dân tộc hoá. Nhiều tác giả là anh hùng dân tộc có đóng góp to lớn cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước.
- Một số tác giả tiêu biểu: Nguyễn Trãi, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Du, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyên...

3. Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại

- Văn nghị luận Việt Nam thời trung đại có thành tựu rất phong phú, được viết theo nhiều thể văn khác nhau như hịch, cáo, chiếu, biểu thư, trát, luận thuyết, tị, bạt,...
- Văn nghị luận thời trung đại thường có bố cục mang tính quy phạm Với các phần đảm nhiệm những chức năng cụ thể, lời văn chứa nhiều điển tích, điển cố, lập luận chặt chẽ,...

4. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận

- Văn nghị luận không chỉ thuyết phục người đọc bằng lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén mà còn bằng các yếu tố biểu cảm. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận thể hiện nhiệt huyết của người viết trong việc bày tỏ và bảo vệ quan điểm. Nhờ các yếu tố biểu cảm như cảm xúc, hình ảnh, giọng điệu, không chỉ chủ kiến của người viết được bộc lộ rõ ràng mà khả năng tác động đến người đọc của văn bản nghị luận cũng được gia tăng.

BÀI 7: QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN

1. Người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

- Người kể chuyện ngôi thứ nhất là người kể xưng “tôi” hoặc một hình thức tự xưng tương đương. Tùy theo mức độ tham gia vào mạch vận động cốt truyện, người kể chuyện ngôi thứ nhất có thể là nhân vật chính, nhân vật phụ, người chứng kiến, người kể lại câu chuyện được nghe từ người khác hay xuất hiện với vai trò tác giả “lộ diện”. Người kể chuyện ngôi thứ nhất thường là người kể chuyện hạn trị (không biết hết mọi chuyện), trừ trường hợp ở vai trò tác giả “lộ diện” vận dụng quyền năng “biết hết” của mình.
- Người kể chuyện ngôi thứ ba là người kể chuyện ẩn danh, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm như một nhân vật, không tham gia vào mạch vận động của cốt truyện và chỉ được nhận biết qua lời kể. Người kể chuyện ngôi thứ ba có khả năng nắm bắt tất cả những gì diễn ra trong câu chuyện, kể

cả những biểu hiện sâu kín trong nội tâm nhân vật, do vậy có khả năng trở thành người kể chuyện toàn tri (biết hết mọi chuyện), song người kể chuyện ngôi thứ ba có sử dụng quyền năng toàn tri hay không còn tùy thuộc vào nguyên tắc tổ chức truyện kể của từng tác phẩm.

- Người kể chuyện, dù ở ngôi thứ nhất hay thứ ba, đều kể chuyện từ điểm nhìn nhất định, qua hệ thống lời kể. Lời người kể chuyện là lời kể, tả, bình luận của người kể chuyện, có chức năng khắc hoạ bối cảnh, thời gian, không gian, miêu tả sự việc, nhân vật, thể hiện cách nhìn nhận, thái độ đánh giá đối với sự việc, nhân vật. Lời của người kể chuyện phân biệt với lời của nhân vật, được hiểu là lời nói gắn với ý thức và cách thể hiện của nhân vật trong hình thức lời nói trực tiếp hay gián tiếp.

- Từ điểm nhìn và hệ thống lời người kể chuyện, lời nhân vật, các phương diện của bức tranh đời sống và nhân vật được hiện hiện để người đọc tri nhận. Quyền năng của người kể chuyện thể hiện ở phạm vi miêu tả, phân tích, lí giải và mức độ định hướng đọc trong việc cắt nghĩa, đánh giá sự kiện, nhân vật được khắc hoạ trong tác phẩm văn học.

2. Cảm hứng chủ đạo

Cảm hứng chủ đạo của một tác phẩm văn học là tình cảm, thái độ được thể hiện xuyên suốt tác phẩm đối với những vấn đề cuộc sống được nêu ra. Cảm hứng chủ đạo chi phối hình thức thể hiện, toát lên từ toàn bộ tác phẩm và có khả năng tác động mạnh vào cảm xúc của người tiếp nhận.

BÀI 8: THẾ GIỚI ĐA DẠNG CỦA THÔNG TIN

1. Văn bản thông tin

- Văn bản thông tin là loại văn bản chủ yếu dùng để cung cấp thông tin. Trong đời sống, có nhiều loại văn bản thông tin khác nhau như: báo cáo, bản tin, thông báo, thư từ, diễn văn, tiểu luận, hướng dẫn,...

- Để đảm bảo tính chính xác, khách quan, văn bản thông tin thường dẫn tên người, địa điểm, thời gian, số liệu xác thực, có thể kiểm chứng được. Ngôn ngữ trong văn bản thông tin sáng rõ, đơn nghĩa. Việc sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ,... góp phần giúp cho người đọc dễ tiếp nhận và ghi nhớ thông tin.

- Để tăng thêm hiệu quả tác động đối với người đọc, đôi khi văn bản thông tin lồng ghép việc cung cấp thông tin với một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Tuy vậy, việc lồng ghép những yếu tố này phải đảm bảo không được làm mất đi tính chính xác, khách quan của văn bản thông tin.

2. Bản tin

- Bản tin là một loại văn bản thông tin. Nội dung của bản tin là các sự kiện cập nhật, có thể thu hút sự quan tâm, chú ý của nhiều người và tạo được sức tác động xã hội. Thông tin trong bản tin cần mang tính xác thực cao. Ngôn ngữ trong bản tin thường ngắn gọn, sáng rõ, đơn giản. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, để gây ấn tượng mạnh với công chúng, người viết có thể sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ,...

- Tuy bản tin hướng đến việc cung cấp thông tin khách quan nhưng nó vẫn cho phép người viết thể hiện quan điểm của mình đối với hiện tượng, con người, sự kiện được đề cập, với điều kiện sự thể hiện này không làm biến dạng tính chất của những dữ kiện đã đưa ra.

- Để đánh giá được cách đưa tin và quan điểm của người viết ở một bản tin, người đọc cần trả lời các câu hỏi: Tác giả bản tin là ai? Lập trường, thái độ của người viết là gì? Các nhân vật, sự kiện, số liệu, ... trong bản tin được sắp xếp theo trình tự nào? Vì sao tác giả lại lựa chọn cách sắp xếp đó? Những thông tin được cung cấp trong văn bản có thể kiểm chứng được không, có đáng tin cậy không?... Những câu hỏi này sẽ giúp người đọc có thể tiếp nhận thông tin một cách chủ động, tỉnh táo, từ đó xác lập cho mình một quan điểm, cách nhìn nhận đúng đắn về thực tại đời sống.

BÀI 9: HÀNH TRANG CUỘC SỐNG

1. Biểu đồ, sơ đồ trong văn bản thông tin

Các biểu đồ, sơ đồ giúp các thông tin trong văn bản trở nên cụ thể, trực quan, đồng thời cho thấy mối quan hệ logic giữa các thông tin. Có rất nhiều dạng biểu đồ, sơ đồ: biểu đồ tròn thể hiện vòng tuần hoàn của các sự vật, hiện tượng, sơ đồ Venn dùng để so sánh, biểu đồ thời gian dùng để biểu đạt sự phát triển, sơ đồ cây thể hiện hệ thống cấp bậc của thông tin...

2. Bài luận về bản thân

Những tri thức học được qua sách vở và những trải nghiệm trong cuộc sống không chỉ giúp bạn hiểu biết thêm về con người và thế giới rộng lớn xung quanh, mà còn gợi cho bạn những suy ngẫm về bản thân: bạn là ai, mong muốn, ước mơ, niềm tin, giá trị sống của bạn là gì, đâu là thế mạnh của bạn, với tư cách là một cá nhân, bạn có mối quan hệ như thế nào với người khác, với thế giới tự nhiên, mỗi lựa chọn của bạn có tác động gì tới cuộc sống của chính bạn và của người khác... Những suy nghĩ, quan điểm, kiến giải đó có thể được trình bày dưới dạng một bài luận về bản thân.

Bài luận về bản thân là một loại văn bản nghị luận, thể hiện quan điểm, chủ kiến của người viết, có lập luận chặt chẽ và bằng chứng đáng tin cậy. Tuy nhiên, khác với bài nghị luận thông thường, bài luận về bản thân hướng vào việc tự bày tỏ, tự soi xét và chia sẻ những trải nghiệm, suy nghĩ... của chính người viết. Sự chân thành, sâu sắc trong suy ngẫm của người viết là một yếu tố quan trọng nhất làm nên sức hấp dẫn của kiểu văn bản này. Viết một bài luận về bản thân là thực hành việc nhìn lại chính mình, tự ý thức về giá trị của chính mình – điều có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc chuẩn bị hành trang cuộc sống.

KIẾN THỨC TIẾNG VIỆT

1. Từ Hán Việt

a. Đơn vị cấu tạo từ Hán Việt

- Trong tiếng Việt có một khối lượng khá lớn từ Hán Việt (Từ mượn gốc Hán). Tiếng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là yếu tố Hán Việt.
- Phần lớn các yếu tố Hán Việt không được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để cấu tạo từ ghép. Một số trường hợp (hoa, quả, bút, bảng,...) có lúc có thể dùng độc lập như một từ.
- Có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm nhưng nghĩa khác xa nhau.

b. Từ ghép Hán Việt: 2 loại

- Từ ghép Hán Việt đẳng lập.
- Từ ghép Hán Việt chính phụ.

c. Tác dụng của việc sử dụng từ Hán Việt

- Tạo sắc thái tôn kính, tôn trọng.
- Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục ghê sợ.
- Tạo sắc thái cổ, phù hợp với không khí xã hội xa xưa.

* Lưu ý: Khi nói hoặc viết, không nên lạm dụng từ Hán Việt, làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

2. Biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê

a. Biện pháp chêm xen

- Khái niệm: Chêm xen là xen một từ, một cụm từ vào câu nhằm giải thích, thêm ý cho câu hoặc hướng tới mục đích tu từ.
- Dấu hiệu nhận biết:
 - + Thành phần chêm xen có khi được đặt giữa câu, có khi cuối câu.
 - + Được đánh dấu bằng dấu gạch ngang, ngoặc đơn hoặc dấu phẩy.

b. Biện pháp liệt kê

- Khái niệm: Liệt kê là nêu một chuỗi yếu tố cùng loại nhằm cung cấp thông tin đầy đủ hơn về đối tượng cần nhấn mạnh trong câu, trong đoạn của văn bản hoặc hướng tới mục đích tu từ. Những từ ngữ chỉ chuỗi đối tượng liệt kê có thể đặt giữa hoặc cuối câu.
- Dấu hiệu nhận biết:
 - + Thành phần liệt kê ở cuối câu thường được đặt sau dấu hai chấm.
 - + Trường hợp liệt kê chưa hết các đối tượng, người ta dùng dấu ba chấm hoặc kí hiệu v.v
- Bên cạnh việc cung cấp thông tin, biện pháp liệt kê còn có tác dụng thể hiện cảm xúc, thái độ, cái nhìn của người viết. Trong những trường hợp như thế, liệt kê có đầy đủ tính chất của một biện pháp tu từ.
- Việc liệt kê nhiều khi không chỉ gói gọn trong một câu mà được triển khai trong nhiều câu của đoạn thơ hoặc đoạn văn.

3. Phương tiện phi ngôn ngữ

- Mỗi loại phương tiện phi ngôn ngữ có chức năng biểu đạt nghĩa khác nhau:
 - + Số liệu: Cung cấp những thông tin cụ thể, chính xác.
 - + Các đường nối giữa các hình vẽ: biểu đạt mối quan hệ giữa các thông tin.
 - + Biểu đồ, sơ đồ: giúp trình bày thông tin một cách hệ thống.
 - + Hình ảnh: làm tăng tính hấp dẫn và trực quan của thông tin.
- Tùy theo mục đích sử dụng mà người viết lựa chọn loại phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp.
- Các biểu đồ, sơ đồ giúp các thông tin trong văn bản trở nên cụ thể, trực quan, đồng thời cho thấy mối quan hệ logic giữa các thông tin.
 - + Biểu đồ tròn thể hiện vòng tuần hoàn của các sự vật, hiện tượng.
 - + Sơ đồ Venn dùng để so sánh.
 - + Biểu đồ thời gian dùng để biểu đạt sự phát triển.
 - + Sơ đồ cây thể hiện hệ thống cấp bậc của thông tin...

ĐỀ MINH HỌA

Thời gian làm bài: 90 phút

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

TUNG BỪNG KHAI MẠC LỄ HỘI GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG 2019

LĐO⁽¹⁾ 12/04/2019

Tối 12.4 (tức 8.3 âm lịch), lễ khai mạc Lễ hội Đền Hùng năm Kỉ Hợi 2019 đã diễn ra tại Quảng trường Hùng Vương (Việt Trì, Phú Thọ) thu hút hàng nghìn người tham dự.

Mặc dù chưa đến ngày chính hội Giỗ tổ Hùng Vương 10.3 âm lịch nhưng hàng nghìn người đã kéo tới để tận hưởng không khí rộn ràng, nô nức của buổi khai mạc.

Tham dự buổi khai mạc Lễ hội Đền Hùng năm Kỉ Hợi có các đồng chí lãnh đạo cùng rất nhiều người dân và du khách thập phương. Hàng nghìn người đổ về tham dự buổi khai mạc lễ Giỗ Tổ Hùng Vương tối 12-4.



Nhiều tiết mục đặc sắc được biểu diễn tại lễ khai mạc lễ hội Đền Hùng 2019

Cùng với buổi khai mạc Lễ hội Đền Hùng năm Kỉ Hợi 2019, lễ hội văn hoá dân gian đường phố cũng diễn ra nhằm tôn vinh giá trị văn hoá truyền thống của vùng Đất Tổ.

Lễ hội có sự tham gia của trên 2.000 nghệ sĩ, ca sĩ, diễn viên đến từ các đoàn nghệ thuật với những tiết mục nghệ thuật đặc sắc. Đa phần các tiết mục đều ca ngợi công đức các vua Hùng, giới thiệu, quảng bá di sản văn hoá của vùng đất Tổ thiêng liêng.

Buổi lễ còn có màn bắn pháo hoa đặc sắc kéo dài 5 phút đã để lại ấn tượng đặc biệt trong lòng các du khách và nhân dân địa phương.

(Theo PV, laodong.vn)

(1) LDO (viết tắt của Lao Động Online): báo Lao Động điện tử

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Văn bản trên thuộc dạng văn bản thông tin nào?

Câu 2. Xác định các phương thức biểu đạt được sử dụng trong văn bản trên.

Câu 3. Việc sử dụng kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản trên có tác dụng gì?

Câu 4. Quan điểm, thái độ của người viết được thể hiện như thế nào trong văn bản? Chi tiết nào cho anh/chị thấy điều đó?

Câu 5. Các chi tiết về những sự kiện trong lễ hội có ý nghĩa như thế nào trong việc thể hiện nội dung chính của văn bản?

Câu 6. Ngoài việc biết thêm thông tin về hội Giỗ Tổ Hùng Vương, anh/chị còn nhận được thông điệp gì từ văn bản trên? Trình bày suy nghĩ của bản thân về thông điệp đó.

Câu 7. Anh/Chị hãy viết đoạn văn ngắn (khoảng 5-6 câu), đánh giá về cách đưa tin của người viết trong văn bản trên.

II. VIẾT (4.0 điểm)

Anh/chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 800 chữ) bàn về sức mạnh của tinh thần đoàn kết.

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Dạng văn bản thông tin: bản tin	1.0
	2	Các phương thức biểu đạt: thuyết minh, tự sự, miêu tả	1.0
	3	- Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong văn bản: hình ảnh (tiết mục biểu diễn tại lễ khai mạc); số liệu (2.000 nghệ sĩ, ca sĩ và diễn viên). - Tác dụng: + Giúp người đọc có thể hình dung được không khí của lễ hội. + Thể hiện rõ quy mô của buổi lễ. + Văn bản giàu hình ảnh, hấp dẫn.	0.75
	4	- Quan điểm, thái độ của người viết: nghiêm túc, có hiểu biết về buổi lễ. - Được thể hiện qua các chi tiết khi đưa ra những thông tin có trong lễ khai mạc về giỗ Tổ Hùng Vương: thời gian, địa điểm, những sự kiện chính trong lễ hội.	0.75
	5	- Các chi tiết về những sự kiện trong lễ hội: + lễ hội văn hoá dân gian đường phố với nhiều tiết mục đặc sắc + màn bắn pháo hoa đặc sắc kéo dài 5 phút - Các chi tiết về những sự kiện trên khiến cho nội dung chính của văn bản được thể hiện cụ thể, rõ ràng hơn; gây sự chú ý của người đọc, khiến người đọc dễ dàng liên tưởng đến không khí lễ hội; tăng sức hấp dẫn cho văn bản.	1.0
	6	- Học sinh có thể nêu lên một hoặc nhiều thông điệp phù hợp. - Trình bày suy nghĩ của bản thân về thông điệp đó.	1.0
	7	- Viết đoạn văn rõ ràng, mạch lạc. - Đánh giá được cách đưa tin của người viết: khách quan, cụ thể, hấp dẫn.	0.5
II		VIẾT	4.0
		<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận xã hội</i> Mở bài giới thiệu được vấn đề, Thân bài triển khai vấn đề, Kết bài khái quát ý nghĩa của vấn đề.	0.25
		<i>b. Xác định đúng yêu cầu của đề.</i> Anh/chị hãy viết bài văn nghị luận bàn về sức mạnh của tinh thần đoàn kết.	0.25

	<i>c. Triển khai bài luận</i> Học sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng. Dưới đây là một vài gợi ý cần hướng tới: I. Mở bài: Giới thiệu vấn đề: “Sức mạnh của tinh thần đoàn kết”. II. Thân bài 1. Giải thích: Đoàn kết là những cá nhân riêng lẻ cùng nhau hợp sức lại, tạo nên một sức mạnh vững chắc giải quyết tốt vấn đề mà tập thể đang muốn làm. 2. Trình bày quan điểm cá nhân và lí giải phù hợp: - Tại sao chúng ta phải có tinh thần đoàn kết trong mọi việc? + Là yếu tố đi đầu dẫn đến mọi thành công trong công việc. + Tinh đoàn kết tạo nên một sức mạnh lớn lao, vĩ đại. + Gắn kết mỗi cá nhân thành một khối đoàn kết. + Tạo dựng môi trường làm việc lành mạnh, xã hội phát triển... - Dẫn chứng: Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, tinh thần đoàn kết được thể hiện thông qua các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. - Một số câu tục ngữ, ca dao tham khảo: + Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết. + Vì đồng lòng mà việc nhỏ thành lớn; vì bất hòa mà việc lớn thành tan vỡ. + Bẻ đũa chẳng bẻ được cả nắm. + Dân ta nhớ lấy chữ đồng/Đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh. + Chung lưng đấu cật. + Góp gió thành bão. 4. Bình luận - Phê phán, lên án những con người đoàn kết lại để làm việc xấu, gây phương hại đến những người khác. - Trong trường học, nhiều học sinh tự chia nhau thành các nhóm riêng rẽ, gây mất đoàn kết trong lớp. Có học sinh chỉ vì lợi ích cá nhân bàn ra tán vào gây ảnh hưởng nặng nề đến tinh thần đoàn kết của cả lớp... - Dẫn chứng: trong lớp học, trong cuộc sống hàng ngày, trong gia đình... III. Kết bài - Tinh thần đoàn kết là đức tính tốt, rất cần thiết cho con người. - Bản thân luôn gắn kết, hòa hợp với mọi người xung quanh tạo nên tình đoàn kết theo đúng nghĩa của nó.	2.5
--	---	-----

	<i>d. Chính tả, từ ngữ, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0.5
	<i>e. Sáng tạo:</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc; ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm.	0.5